TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 27/4/2023;
V/v "tranh chấp tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Tôn Văn Thông

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2022/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn" do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 162/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 472/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn NĐ, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Hồ BĐ, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông LS T, luật sư của Văn phòng luật sư LS T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông LQ1, sinh năm 1957;

2. Bà LQ2, sinh năm 1958;

3. Bà LQ3, sinh năm 1969;

4. Bà LQ4, sinh năm 1992;

5. Ông LQ5, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B.

Bà LQ2, bà LQ3 có mặt; ông LQ1, bà LQ4, ông LQ5 có yêu cầu giải quyết vắng mặt

- *Người kháng cáo*: Bị đơn là ông Hồ BĐ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn NĐ là ông Đỗ Phtrình bày:

Bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ kết hôn vào năm 1992, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh B. Quá trình chung sống không có hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nên bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ ly hôn. Tại Quyết định số 260/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ nhưng không có yêu cầu giải quyết phần tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, sau khi ly hôn bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ không thỏa thuận giải quyết được phần tài sản và nợ chung nên phát sinh tranh chấp. Cụ thể trong thời gian chung sống bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ có tạo lập được khối tài sản gồm:

Phần đất thửa số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích 642m^2 (đo đạc thực tế là 629,5m^2), tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B. Đất có nguồn gốc là của vợ chồng bà Hồ D, ông Lê Th chuyển nhượng cho ông Nguyễn D, bà Khấu X (cha mẹ bà Nguyễn NĐ). Việc mua bán có làm giấy tay nhưng chưa thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất. Năm 1998, ông Nguyễn D, bà Khấu X cho vợ chồng bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ phần đất này và bà Hồ D trực tiếp làm thủ tục sang tên đất cho ông Hồ BĐ. Đất hiện nay do hộ ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ đứng tên quyền sử dụng và ông Hồ BĐ là người đang quản lý, canh tác đất. Bà Nguyễn NĐ yêu cầu được nhận phần đất thửa 132, diện tích 642m^2 và hoàn lại cho ông Hồ BĐ 60% giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định.

Phần đất thửa 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.290,5m^2 (đo đạc thực tế là 5.196,3m^2), tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B. Đất có nguồn gốc một phần

là của bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ nhận chuyển nhượng từ ông Hồ S vào năm 1998, diện tích là 2.070m^2, với giá là 20 chỉ vàng 24K. Việc mua bán có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ được mẹ chồng cho vào năm 1998. Do bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ sống chung với mẹ chồng từ khi kết hôn nên được mẹ cho đất để canh tác. Đất hiện nay do hộ ông Hồ BĐ và bà Nguyễn NĐ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng và do ông Hồ BĐ đang quản lý, canh tác. Phần đất mua của ông Sông thì bà Nguyễn NĐ yêu cầu được nhận ½ diện tích, phần đất còn lại thì bà yêu cầu được nhận 40% diện tích, ông Hồ BĐ nhận 60% diện tích.

Trên phần đất thửa 51, diện tích 5.290,5m^2, có một căn nhà gỗ, mái tole, diện tích 48m^2 do bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ xây dựng, giá trị khoảng 60.000.000 đồng. Bà Nguyễn NĐ yêu cầu được nhận ½ giá trị căn nhà là 30.000.000 đồng.

Các tài sản khác trong nhà gồm có: Giường ngủ 02 cái x 2.500.000 đồng/cái = 5.000.000 đồng; Giường ngắn chân 02 cái x 1.500.000 đồng /cái = 3.000.000 đồng; Ghế đẩu là 200.000 đồng /cái x 20 cái = 4.000.000 đồng; Ghế tròn 02 cái x 2.000.000 đồng /cái = 4.000.000 đồng; Cống nước 09 cái x 2.000.000 đồng /cái = 18.000.000 đồng; 01 xe máy biển kiểm soát 71B1 – 62.605, hiệu Wave Angel Hi giá trị còn lại khoảng 6.000.000 đồng. Tổng cộng là 40.000.000 đồng. Bà Nguyễn NĐ yêu cầu được nhận ½ giá trị các tài sản này là 20.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ngày 17/11/2015 bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ có vay của bà LQ2 30 chỉ vàng 24K nhằm mục đích đóng tiền học cho con. Ngày 21/3/2017 vay thêm 20.000.000 đồng để ông Hồ BĐ trả nợ. Việc vay tiền, vàng của bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ với bà LQ2 có làm biên nhận. Bà Nguyễn NĐ yêu cầu bà và ông Hồ BĐ mỗi người có trách nhiệm trả cho bà LQ2 15 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999 và 10.000.000 đồng. Bà Nguyễn NĐ đồng ý với giá vàng là 5.250.000 đồng/chỉ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án.

Vào năm 2018, bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ có vay của ông LQ1 số tiền 87.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 26/6/2018 vay 20.000.000 đồng; Ngày 16/9/2018 vay 21.000.000 đồng; Ngày 18/12/2018 vay 46.000.000 đồng. Việc vay tiền có làm biên nhận, mục đích vay là để trả nợ ngân hàng. Bà Nguyễn NĐ yêu cầu bà và ông Hồ BĐ mỗi người có trách nhiệm trả cho ông LQ1 ½ số tiền là 43.500.000 đồng.

Vay tiền của Ngân hàng Đ. Cụ thể: Ngày 16/9/2013, vay 300.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số LAV201303055; Ngày 22/12/2015, vay 100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 15.09.22.4095/HĐTD; Ngày 18/12/2015, vay 100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số

15.09.22.4094/HĐTD. Tổng cộng là 450.000.000 đồng. Mục đích vay là lo cho con đi học. Sau khi vay của ông LQ1 để trả nợ ngân hàng thì số tiền còn nợ lại là 363.000.000 đồng và bà Nguyễn NĐ đã thanh toán cho ngân hàng xong. Bà Nguyễn NĐ yêu cầu ông Hồ BĐ có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà số tiền 181.500.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn NĐ có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Bà Nguyễn NĐ yêu cầu được nhận phần đất thửa 132, diện tích đo đạc thực tế là 629,5m^2. Bà đồng ý hoàn lại cho ông Hồ BĐ 50% giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định.

Yêu cầu được nhận một phần thửa đất số 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.080,5m^2 (tương ứng với 40%), thuộc thửa 51d, mục đích sử dụng đất CLN. Bà Nguyễn NĐ không yêu cầu chia 300m^2 đất ONT, đồng ý để lại cho ông Hồ BĐ quản lý, sử dụng.

Đối với căn nhà và các tài sản khác trong nhà gồm: Giường, bàn, ghế, cống nước và xe máy biển kiểm soát 71B1 - XXX, hiệu Wave Angel Hi, bà Nguyễn NĐ không yêu cầu chia, bà đồng ý để lại cho ông Hồ BĐ tiếp tục sử dụng. Bà Nguyễn NĐ rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này.

Đối với số tiền nợ ông LQ1 87.000.000 đồng. Do ông LQ1 rút yêu cầu khởi kiện nên bà Nguyễn NĐ rút yêu cầu việc bà và ông Hồ BĐ mỗi người có trách nhiệm trả cho ông LQ1 ½ số tiền là 43.500.000 đồng.

Đối với số tiền nợ vay Ngân hàng Đ 450.000.000 đồng bà đã trả nợ xong. Do số tiền này bà trả cho Ngân hàng trước khi ly hôn nên bà rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Hồ BĐ có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà số tiền 181.500.000 đồng.

Bà Nguyễn NĐ đồng ý với kết quả đo đạc, biên bản định giá tài sản, kết luận giám định để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá và giám định lại.

Theo đơn phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Hồ BĐ và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần K trình bày:

Ông Hồ BĐ thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời gian ly hôn. Về tài sản:

Phần đất thửa số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích 642m^2 (đo đạc thực tế là 629,5m^2), tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B có nguồn gốc là của ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ mua của bà Hồ D (chị ông Hồ BĐ). Thời gian mua vào khoảng năm 1994 - 1995, giá mua bao nhiêu thì ông Hồ BĐ không nhớ. Phần

đất này hiện do hộ ông Hồ BĐ và bà Nguyễn NĐ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông Hồ BĐ đang trực tiếp quản lý, canh tác. Ông Hồ BĐ yêu cầu chia đôi phần đất này mỗi người nhận ½ diện tích đất. Bà Nguyễn NĐ yêu cầu được nhận toàn bộ đất và trả lại cho ông Hồ BĐ 50% giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định thì ông Hồ BĐ không đồng ý.

Phần đất thửa 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.290,5m^2 (đo đạc thực tế 5.196,3m^2), tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B có nguồn gốc là của ông bà nội để lại cho cha ông Hồ BĐ. Sau khi cha chết để lại cho mẹ là bà Lê P. Do ông Hồ BĐ là con út, sống chung với cha mẹ nên ông Hồ BĐ được canh tác toàn bộ phần đất này. Năm 1992, ông Hồ BĐ và bà Nguyễn NĐ kết hôn về chung sống bên gia đình chồng không có ra riêng. Trên đất có căn nhà do cha mẹ cất lúc còn sống và một nền mộ của gia tộc. Đây là tài sản của gia đình ông Hồ BĐ chưa chia thừa kế nên ông Hồ BĐ yêu cầu Tòa án xác định đây là tài sản riêng của ông Hồ BĐ và cho ông Hồ BĐ được đứng tên riêng. Ông Hồ BĐ không đồng ý chia đất theo như yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn NĐ. Đồng thời ông Hồ BĐ có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận và xác định phần đất nêu trên thuộc quyền sở hữu riêng của ông Hồ BĐ.

Năm 2020, ông Hồ BĐ có cho bà LQ3 một phần đất có diện tích khoảng 1.000m^2 (đo đạc thực tế là 1.618,4m^2, thửa 51c) thuộc một phần thửa đất số 51. Phần đất này bà LQ3 đã quản lý, sử dụng từ năm 2020 đến nay. Hiện nay do bà Nguyễn NĐ còn đứng tên chung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất này nên chưa làm thủ tục sang tên cho bà LQ3 được.

Đối với căn nhà và các tài sản khác trong nhà gồm: Giường, bàn, ghế, cống nước và xe máy biển kiểm soát 71B1 - XXX, bà Nguyễn NĐ không yêu cầu chia, đồng ý để lại cho ông Hồ BĐ tiếp tục sử dụng và bà Nguyễn NĐ rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này thì ông Hồ BĐ đồng ý không có ý kiến khác.

Đối với yêu cầu của ông Hồ BĐ về việc yêu cầu chia giá trị chiếc xe máy Vision và tủ lạnh thì ông không yêu cầu. Chiếc xe máy là của chị LQ4 đứng tên chủ sử dụng nên có tranh chấp thì bà Nguyễn NĐ và chị LQ4 tự giải quyết.

Về nợ:

Đối với số tiền nợ bà LQ2 30 chỉ vàng 24K và 20.000.000 đồng, mục đích mượn là để đóng tiền học cho con là LQ5. Số tiền, vàng nợ này bà Nguyễn NĐ trực tiếp đi mượn, lúc mượn bà Nguyễn NĐ có làm giấy nợ với bà LQ2 không thì ông Hồ BĐ không biết. Số tiền, vàng nợ đã trả xong, do bà Nguyễn NĐ trực tiếp đi trả cho bà LQ2 vào khoảng năm 2018 - 2019, trả trước khi ly hôn. Nguồn tiền trả cho bà LQ2 là do con gái là LQ4 gửi về cho bà Nguyễn NĐ trả nợ. Còn số tiền 165.000.000 đồng ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ tích lũy trong thời gian làm thuê dùng để trả các khoản nợ khác.

Đối với số tiền nợ ông LQ1 87.000.000 đồng thì ông không biết số tiền nợ này nên ông Hồ BĐ không đồng ý trả cho ông LQ1 ½ số tiền là 43.500.000 đồng.

Đối với số tiền nợ vay Ngân hàng Đ 450.000.000 đồng. Mục đích vay là để đóng tiền học cho con là LQ5 đi thực tập sinh tại Nhật Bản. Khi con gái là LQ4 đi lao động tại Nhật Bản đã gửi tiền về trả nợ xong, trả trước khi ly hôn nên ông không đồng ý hoàn trả lại cho bà Nguyễn NĐ số tiền 181.500.000 đồng.

Ông Hồ BĐ xác định giữa ông và bà Nguyễn NĐ không có nợ ai khoản nợ nào nếu có thì là nợ của bà Nguyễn NĐ do bà Nguyễn NĐ tự trả.

Ông Hồ BĐ đồng ý với kết quả đo đạc thửa đất số 132, biên bản định giá tài sản, kết luận giám định để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá và giám định lại. Riêng đối với kết quả đo đạc thửa đất số 51, do ông Hồ BĐ chỉ đo, diện tích 5.196,3m^2 là không đúng diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trích lục bản đồ địa chính nên ông Hồ BĐ không đồng ý nhưng ông Hồ BĐ không có yêu cầu đo đạc lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- bà LQ2 trình bày:

Vào năm 2015, bà có cho bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ mượn 30 chỉ vàng 24K để lo cho con đi học tại Nhật Bản. Năm 2017, bà cho ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ mượn tiếp số tiền 20.000.000 đồng để ông Hồ BĐ trả nợ. Việc cho mượn có làm giấy tờ, thỏa thuận thời hạn trả là 01 năm, không có tính lãi suất. Đến nay bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ chưa trả cho bà số tiền, vàng nêu trên. Nay bà yêu cầu ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ mỗi người có trách nhiệm liên đới trả cho bà 15 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999 và 10.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền, vàng nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông LQ1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Vào năm 2018, ông có cho bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ vay số tiền tổng cộng là 87.000.000 đồng. Đến nay ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ chưa trả cho ông số tiền này. Ông và ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ sẽ tự thỏa thuận giải quyết số tiền nợ bên ngoài nếu không thỏa thuận được ông sẽ khởi kiện ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ bằng một vụ kiện khác. Ông rút yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền nợ nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà LQ4 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Phần đất thửa 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.290,5m^2, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B có nguồn gốc của bà nội là bà Lê P để lại cho cha là ông

Hồ BĐ. Ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ không có bỏ tiền ra mua đối với phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông LQ5 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Ông là con của bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ, là thành viên trong hộ gia đình. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.290,5m^2 và thửa 132, diện tích 642m^2 cùng tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh B mang tên hộ ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ thì ông có tên trong hộ gia đình ông Hồ BĐ. Tuy nhiên, thời điểm này ông còn nhỏ đi học nên không có công sức đóng góp gì đối với 02 phần đất nêu trên. Các phần đất này do cha mẹ anh tạo dựng: Một phần được ông bà tặng cho, một phần ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ mua của ông S. Hiện nay, ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ có tranh chấp đối với 02 phần đất này, ông không có tranh chấp. Bà Nguyễn NĐ hiện nay không có đất để ở, phải ở trọ đề nghị Tòa án xem xét cho bà Nguyễn NĐ được nhận đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà LQ3 trình bày:

Phần đất bà được ông Hồ BĐ cho có diện tích khoảng 1.000m^2 (đo đạc thực tế là 1.618,4m^2, thửa 51c) thuộc một phần thửa đất số 51, tờ bản đồ số 15. Bà có mặt chứng kiến việc đo đạc và cùng ông Hồ BĐ xác định vị trí phần đất này. Do bà và ông Hồ BĐ không có tranh chấp nên việc sang tên phần đất này sẽ do bà và ông Hồ BĐ tự thực hiện sau khi Tòa án giải quyết xong vụ kiện tranh chấp giữa bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ. Bà không có tranh chấp không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nêu trên.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 162/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 11 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 27, 33, 34, 37, 59, 60 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 157, 161, 165, 217, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn NĐ đối với ông Hồ BĐ về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích 642m^2 (đo đạc thực tế là 629,5m^2 gồm thửa 132a, diện tích 311,4m^2 và thửa 132b, diện tích 318,1m^2), mục đích sử dụng đất CLN, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hồ BĐ về việc yêu cầu chia đôi thửa đất số 132 nêu trên nhưng chia bằng giá trị.

Buộc ông Hồ BĐ có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn NĐ phần đất có diện tích 629,5m^2 (gồm thửa 132a, diện tích 311,4m^2 và thửa 132b, diện tích 318,1m^2), tờ bản đồ số 15, mục đích sử dụng đất CLN, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Buộc bà Nguyễn NĐ có trách nhiệm hoàn trả cho ông Hồ BĐ 50% giá trị thửa đất thửa đất số 132 với số tiền là 125.900.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng), đã bao gồm cây trồng trên đất.

Bà Nguyễn NĐ được quyền sử dụng đối với phần đất thửa 132, diện tích 629,5m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho ông Hồ BĐ.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn NĐ đối với ông Hồ BĐ về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.290,5m^2 (đo đạc thực tế là 5.196,3m^2 gồm thửa 51a, diện tích 636,5m^2; thửa 51b, diện tích 633m^2; thửa 51c, diện tích 1.618,4m^2; thửa 51d, diện tích 2.080,5m^2 và thửa 51e, diện tích 227.9m^2), mục đích sử dụng đất ONT + CLN, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hồ BĐ về việc yêu cầu xác định thửa đất số 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.290,5m^2 (đo đạc thực tế 5.196,3m^2) là tài sản riêng của ông Hồ BĐ.

Buộc ông Hồ BĐ có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn NĐ phần đất có diện tích 2.080,5m^2, thuộc thửa số 51d, tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng đất CLN, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Ông Hồ BĐ được nhận phần đất có diện tích 3.115,8m^2 (gồm các thửa đất số 51a, diện tích 636,5m^2; thửa 51b, diện tích 633m^2; thửa 51c, diện tích 1.618,4m^2 và thửa 51e, diện tích 227,9m^2), tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng đất CLN + ONT, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B cùng căn nhà, công trình vật kiến trúc và toàn bộ cây trồng trên đất.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

3. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự cho phù hợp với quyết định của bản án đã tuyên khi các bên đương sự có yêu cầu.

4. Bà LQ3 được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác để yêu cầu tòa án giải quyết đối với phần đất có diện tích 1.618,4m^2, thuộc thửa 51, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn NĐ về việc yêu cầu ông Hồ BĐ chia ½ giá trị căn nhà với số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và chia ½ giá trị các tài sản khác gồm 02 giường ngủ, 02 giường ngắn chân, 20 ghế đẩu, 02 ghế tròn, 09 cống nước và 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 71B1 – XXX hiệu Wave Angel Hi với số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Ông Hồ BĐ được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đối với các tài sản nêu trên.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn NĐ về việc yêu cầu ông Hồ BĐ có trách nhiệm hoàn trả số tiền 181.500.000đ (Một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng) mà bà đã trả nợ tiền vay cho Ngân hàng Đ và yêu cầu ông Hồ BĐ có trách nhiệm trả cho ông LQ1 ½ số tiền nợ vay là 43.500.000đ (Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

7. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông LQ1 về việc yêu cầu bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 87.000.000đ (Tám mươi bảy triệu đồng).

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà LQ2 về việc yêu cầu bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ có trách nhiệm trả 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24K, loại vàng 9999 và 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ mỗi người có trách nhiệm trả cho bà LQ2 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24K, loại vàng 9999 và 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/11/2022, bị đơn - ông Hồ BĐ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn - ông Hồ BĐ trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Ông Hồ BĐ kháng cáo quyết định của bản án sơ thẩm đối với phần nợ và việc chia quyền sử dụng đất của thửa đất số 51. Ông Hồ BĐ cho rằng không có nợ số tiền, vàng của bà LQ2. Đối với quyền sử dụng đất của thửa đất số 51 là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn tại phiên tòa.

Nguyên đơn - bà Nguyễn NĐ không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông Hồ BĐ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ BĐ, giữ y bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn - ông Hồ BĐ và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là ông Hồ BĐ kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Tại Quyết định số 260/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ nhưng không có yêu cầu giải quyết phần tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, sau khi ly hôn bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ không thỏa thuận giải quyết được phần tài sản và nợ chung nên phát sinh tranh chấp. Bà Nguyễn NĐ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là các thửa đất số 132, 51, căn nhà và các tài sản khác gồm: Giường, ghế đẩu, ghế tròn, cống nước và xe máy biển kiểm soát 71B1 – XXX hiệu Wave Angel Hi. Yêu cầu chia các khoản nợ chung gồm nợ bà LQ2 30 chỉ vàng 24K và 20.000.000 đồng, nợ ông LQ1 87.000.000 đồng và yêu cầu ông Hồ BĐ trả lại cho bà số tiền 181.500.000 đồng mà bà đã trả cho Ngân hàng Đ. Theo nguyên đơn trình bày khi ly hôn bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tài sản chung và nợ chung. Sau khi ly hôn do bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ không thỏa thuận giải quyết được phần tài sản chung, nợ chung nên phát sinh tranh chấp. Còn ông Hồ BĐ trình bày phần đất thửa 132 là tài sản chung của ông và bà Nguyễn NĐ mua của bà Hồ D nên ông đồng ý chia đôi. Riêng phần đất thửa 51 và căn nhà trên đất là của mẹ ông để lại riêng cho ông

nên không đồng ý chia. Về nợ: ông và bà Nguyễn NĐ không có nợ chung. Đồng thời ông Hồ BĐ có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận và xác định phần đất thửa 51 và căn nhà thuộc quyền sở hữu riêng của ông. Tòa án sơ thẩm đã xem xét giải quyết, bà Nguyễn NĐ không có kháng cáo, ông Hồ BĐ kháng cáo yêu cầu xem xét đối với việc phân chia của thửa đất số 51 và số nợ bà LQ2.

[2.2.] Xét kháng cáo của ông Hồ BĐ đối với phần đất thửa 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.290,5m^2 (đo đạc thực tế là 5.196,3m^2 gồm thửa 51a, diện tích 636,5m^2; thửa 51b, diện tích 633m^2; thửa 51c, diện tích 1.618,4m^2; thửa 51d, diện tích 2.080,5m^2 và thửa 51e, diện tích 227.9m^2) tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Hồ BĐ cho rằng đất có nguồn gốc là của ông bà để lại cho cha mẹ. Cha chết để lại cho mẹ là bà Lê P. Do ông Hồ BĐ là con út, sống chung với cha mẹ nên được bà Lê P cho ông canh tác đối với toàn bộ phần đất này. Năm 1992, ông kết hôn với bà Nguyễn NĐ và bà Nguyễn NĐ về chung sống bên gia đình chồng. Trên đất có căn nhà do cha mẹ cất lúc còn sống và một nền mộ của gia tộc. Đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia đất theo như yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn NĐ. Bà Nguyễn NĐ cho rằng đất có nguồn gốc một phần là của bà và ông Hồ BĐ nhận chuyển nhượng từ ông Hồ S vào năm 2002, diện tích là 2.070m^2, với giá là 20 chỉ vàng 24K. Việc mua bán có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và có chứng thực theo quy định của pháp luật. Phần đất còn lại bà và ông Hồ BĐ được mẹ chồng cho vào năm 1998. Hiện nay đất do hộ ông Hồ BĐ và bà Nguyễn NĐ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Phần đất này bà Nguyễn NĐ yêu cầu được nhận 40% diện tích tương ứng với thửa đất số 51d, diện tích 2.080,5m^2, ông Hồ BĐ được nhận 60% diện tích đất còn lại.

Xét thấy, căn cứ vào hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm cung cấp thể hiện: Ngày 10/9/1998, bà P (mẹ ông Hồ BĐ) lập giấy chuyển quyền sử dụng đất lại cho con. Ngày 19/10/1998, hộ ông Hồ BĐ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 7.335m^2 gồm các thửa 492 (650m^2), thửa 496 (750m^2), thửa 512 (300m^2), thửa 512 (4.275m^2) và thửa 514 (1.360m^2). Tại tòa phía ông Hồ BĐ cũng xác định thời điểm này ông Hồ BĐ đã kết hôn với bà Nguyễn NĐ. Ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ đã nhận và canh tác đất không có ai tranh chấp. Ngày 10/5/2007, ông Hồ BĐ chuyển nhượng cho bà Võ LQ phần đất có diện tích 3.899,3m^2, thuộc một phần thửa đất 1/512 nên diện tích đất còn lại là 3.435,7m^2. Ngày 21/01/2002, ông Hồ BĐ nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Hồ S, bà Kiều LQ thửa đất số 513, diện tích 2.070m^2, với giá là 11.500.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng được cơ quan có thẩm quyền chứng thực theo quy định. Ngày 26/3/2002, hộ ông Hồ BĐ được cấp quyền sử dụng

đối với phần đất này. Năm 2007, ông Hồ BĐ thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ ông Hồ BĐ thành hộ ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ và nhập một phần thửa 512, 513, 514 thành thửa mới là thửa 51, diện tích 5.290,5m^2. Phía ông Hồ BĐ cũng thừa nhận phần diện tích đất 2.070m^2 mà ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ nhận chuyển nhượng của ông Sông, bà Hồng là thửa đất số 51d, diện tích đo đạc thực tế là 2.080,5m^2. Như vậy, có căn cứ xác định trong diện tích đất 5.290,5m^2, thuộc thửa 51 do hộ ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phần đất thửa 51d, đo đạc thực tế là 2.080,5m^2 là của ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ nhận chuyển nhượng của ông Sông, bà Hồng vào năm 2002 trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng nên đây là tài sản chung của ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ. Phần đất còn lại của thửa 51 hai bên đương sự trình bày thống nhất có nguồn gốc là của cha mẹ ông Hồ BĐ.

Vào năm 2007, ông Hồ BĐ thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ ông Hồ BĐ thành hộ ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ đã thể hiện ý chí tự nguyện của ông Hồ BĐ xác lập phần đất nêu trên vào khối tài sản chung của vợ chồng. Ông Hồ BĐ cho rằng việc để cho bà Nguyễn NĐ được đứng tên chung trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là nhằm mục đích vay vốn theo như yêu cầu của Ngân hàng nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận. Hơn nữa, phía ông Hồ BĐ cũng xác định ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ đã quản lý sử dụng dụng phần đất nêu trên từ khi kết hôn năm 1998 đến năm 2020 (ly hôn) không có ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Mặc khác, quá trình quản lý, sử dụng bà Nguyễn NĐ cũng có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản này. Thời điểm hộ ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị LQ4, anh LQ5 còn nhỏ không có công sức đóng góp nên phần đất thửa 51 được xác định là tài sản chung của ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ trong thời kỳ hôn nhân.

Do đó, bà Nguyễn NĐ khởi kiện yêu cầu chia tài sản, bà Nguyễn NĐ nhận 40% diện tích đất thửa 51 tương ứng với phần đất có diện tích 2.080,5m^2, thuộc thửa số 51d, là phù hợp được chấp nhận. Buộc ông Hồ BĐ có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn NĐ thửa đất số 51d, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.080,5m^2, mục đích sử dụng đất CLN và toàn bộ cây trồng trên đất, có giá trị là 2.080,5m^2 x 1.000.000 đồng/m^2 = 2.080.500.000 đồng. Do đất có nguồn gốc một phần là của gia đình ông Hồ BĐ để lại nên chia cho ông Hồ BĐ được nhận phần đất còn lại nhiều hơn tương ứng với 60% diện tích đất thửa 51 là 3.115,8m^2 (có 300m^2 đất ONT) gồm các thửa đất số 51a (636,5m^2, có 300m^2 đất ONT); thửa 51b (633m^2); thửa 51c (1.618,4m^2) và thửa 51e (227.9m^2) cùng căn nhà, toàn bộ cây trồng, công trình vật kiến trúc có trên đất có giá trị là 3.115,8m^2 x 1.000.000 đồng/m^2 = 3.115.800.000 đồng. Ông Hồ BĐ được quyền sử dụng căn nhà, toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng có trên đất. Không chấp nhận yêu cầu

phản tố của ông Hồ BĐ về việc yêu cầu xác định thửa đất số 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.290,5m^2 (đo đạc thực tế 5.196,3m^2) là tài sản riêng của ông Hồ BĐ.

[2.3] Xét kháng cáo của ông Hồ BĐ liên quan đến yêu cầu độc lập của bà LQ2 về việc yêu cầu ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ có trách nhiệm liên đới trả cho bà 30 chỉ vàng 24K và 20.000.000 đồng: Bà LQ2 cho rằng vào năm 2015, bà có cho bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ mượn 30 chỉ vàng 24K để lo cho con đi học tại Nhật Bản. Năm 2017, bà cho ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ mượn tiếp số tiền 20.000.000 đồng để ông Hồ BĐ trả nợ. Đến nay ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ chưa trả cho bà số tiền nêu trên. Chứng cứ bà LQ2 cung cấp là "biên nhận vàng và tiền" không ghi ngày tháng năm có nội dung vào ngày 17/11/2015 ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ mượn của bà LQ2 30 chỉ vàng 24K để đóng tiền học cho con. Ngày 21/3/2017 mượn 20.000.000 đồng để ông Hồ BĐ trả nợ. Bên nhận tiền có ghi tên chồng Hồ BĐ và vợ Nguyễn NĐ nhưng không có ký tên. Ông Hồ BĐ cho rằng bà Nguyễn NĐ có mượn tiền, vàng của bà LQ2 nhưng có làm biên nhận hay không thì ông không rõ, ông không có ký tên mượn tiền, vàng. Sổ tiền, vàng nợ này đã trả cho bà LQ2 xong. Tại kết luận giám định số 347/2022/KL-KTHS ngày 28/7/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận chữ viết "Hồ BĐ" dưới mục bên nhận, ký tên trên tài liệu cần giám định so với chữ viết "Hồ BĐ" trên các tài liệu mẫu không phải do cùng một người viết ra. Như vậy, có căn cứ xác định ông Hồ BĐ không có ký tên vào giấy mượn tiền vàng do bà LQ2 cung cấp. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông Hồ BĐ thừa nhận ông Hồ BĐ có mượn vàng, tiền của bà LQ2 và đã trả xong. Bà Nguyễn NĐ cũng thừa nhận có mượn số tiền, vàng này. Sự thừa nhận của hai bên đương sự là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Ông Hồ BĐ cho rằng đã trả cho bà LQ2 số tiền vàng nêu trên nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng tại phiên toà phúc thẩm bà LQ2 trình bày là của ông Nguyễn Ch (em ruột bà LQ2) và đã chuyển giao quyền nghĩa vụ qua cho bà LQ2 được quyền đòi là phù hợp với thừa nhận các đương sự tại biên bản hoà giải ngày 16/8/2022.

Như vậy, có căn cứ xác định ông Hồ BĐ, bà Nguyễn NĐ còn nợ bà LQ2 30 chỉ vàng 24K và 20.000.000 đồng nên bà LQ2 yêu cầu bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ mỗi người có trách nhiệm trả cho bà 15 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng là có cơ sở được chấp nhận.

[2.4] Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm liên quan đến diện tích đất thửa 132, tờ bản đồ số 15, diện tích 642m^2 (đo đạc thực tế là 629,5m^2 gồm thửa 132a, diện tích 311,4m^2 và thửa 132b, diện tích 318,1m^2) tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh B; căn nhà và các tài sản khác trong nhà gồm: 02 giường ngủ,

02 giường ngắn chân, 20 ghế đẩu, 02 ghế tròn, 09 cống nước và 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 71B1 – XXX hiệu Wave Angel Hi; số tiền 181.500.000 đồng bà Nguyễn NĐ đã trả cho Ngân hàng Đ, Tòa án sơ thẩm đã xét xử và quyết định phân chia, các đương sự không kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hồ BĐ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hồ BĐ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ BĐ;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 162/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 27, 33, 34, 37, 59, 60 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 157, 161, 165, 217, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn NĐ đối với ông Hồ BĐ về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 132, tờ bản đồ số 15, diện tích 642m^2 (đo đạc thực tế là 629,5m^2 gồm thửa 132a, diện tích 311,4m^2 và thửa 132b, diện tích 318,1m^2), mục đích sử dụng đất CLN, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hồ BĐ về việc yêu cầu chia đôi thửa đất số 132 nêu trên nhưng chia bằng giá trị.

Buộc ông Hồ BĐ có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn NĐ phần đất có diện tích 629,5m^2 (gồm thửa 132a, diện tích 311,4m^2 và thửa 132b, diện tích 318,1m^2), tờ bản đồ số 15, mục đích sử dụng đất CLN, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Buộc bà Nguyễn NĐ có trách nhiệm hoàn trả cho ông Hồ BĐ 50% giá trị thửa đất thửa đất số 132 với số tiền là 125.900.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng), đã bao gồm cây trồng trên đất.

Bà Nguyễn NĐ được quyền sử dụng đối với phần đất thửa 132, diện tích 629,5m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho ông Hồ BĐ.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn NĐ đối với ông Hồ BĐ về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.290,5m^2 (đo đạc thực tế là 5.196,3m^2 gồm thửa 51a, diện tích 636,5m^2; thửa 51b, diện tích 633m^2; thửa 51c, diện tích 1.618,4m^2; thửa 51d, diện tích 2.080,5m^2 và thửa 51e, diện tích 227.9m^2), mục đích sử dụng đất ONT + CLN, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hồ BĐ về việc yêu cầu xác định thửa đất số 51, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.290,5m^2 (đo đạc thực tế 5.196,3m^2) là tài sản riêng của ông Hồ BĐ.

Buộc ông Hồ BĐ có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn NĐ phần đất có diện tích 2.080,5m^2, thuộc thửa số 51d, tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng đất CLN, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Ông Hồ BĐ được nhận phần đất có diện tích 3.115,8m^2 (gồm các thửa đất số 51a, diện tích 636,5m^2; thửa 51b, diện tích 633m^2; thửa 51c, diện tích 1.618,4m^2 và thửa 51e, diện tích 227,9m^2), tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng đất CLN + ONT, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B cùng căn nhà, công trình vật kiến trúc và toàn bộ cây trồng trên đất.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

3. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự cho phù hợp với quyết định của bản án đã tuyên khi các bên đương sự có yêu cầu.

4. Bà LQ3 được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác để yêu cầu tòa án giải quyết đối với phần đất có diện tích 1.618,4m^2, thuộc thửa 51, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện G, tỉnh B.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn NĐ về việc yêu cầu ông Hồ BĐ chia ½ giá trị căn nhà với số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và chia ½ giá trị các tài sản khác gồm 02 giường ngủ, 02 giường ngắn chân, 20 ghế đẩu, 02 ghế tròn, 09 cống nước và 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 71B1 – XXX hiệu Wave Angel Hi với số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Ông Hồ BĐ được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đối với các tài sản nêu trên.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn NĐ về việc yêu cầu ông Hồ BĐ có trách nhiệm hoàn trả số tiền 181.500.000đ (Một trăm tám mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng) mà bà đã trả nợ tiền vay cho Ngân hàng Đ và yêu cầu ông Hồ BĐ có trách nhiệm trả cho ông LQ1 ½ số tiền nợ vay là 43.500.000đ (Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

7. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông LQ1 về việc yêu cầu bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 87.000.000đ (Tám mươi bảy triệu đồng).

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà LQ2 về việc yêu cầu bà Nguyễn NĐ, ông Hồ BĐ có trách nhiệm trả 30 (Ba mươi) chỉ vàng 24K, loại vàng 9999 và 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ mỗi người có trách nhiệm trả cho bà LQ2 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24K, loại vàng 9999 và 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

9. Về chi phí thu thập chứng cứ tổng cộng là 13.725.000đ (Mười ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và đã nộp xong. Ông Hồ BĐ đã nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng) nên buộc ông Hồ BĐ có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn NĐ số tiền 8.725.000đ (Tám triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

10. Chi phí giám định chữ ký bà Nguyễn NĐ phải chịu là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

11. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn:

Bà Nguyễn NĐ phải chịu số tiền 76.128.000đ (Bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp tổng cộng là 4.550.000đ (Bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002197 ngày 09/12/2021 và số 0009079 ngày 16/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà Nguyễn NĐ còn phải nộp tiếp số tiền 71.578.000đ (Bảy mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Ông Hồ BĐ phải chịu số tiền 96.330.000đ (Chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 775.000đ (Bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008117 ngày 06/01/2022 của Chi cục Thi hành án

dân sự huyện Giồng Trôm. Ông Hồ BĐ còn phải nộp tiếp số tiền 95.555.000đ (Chín mươi lăm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền nợ phải trả sau khi ly hôn bà Nguyễn NĐ và ông Hồ BĐ mỗi người phải chịu số tiền là 4.437.500đ (Bốn triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Ông LQ1, bà LQ2 là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm nộp tiền tạm ứng án phí nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hồ BĐ phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011127 ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng